

Bản án số: 140/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 07/8/2020.

V/v trA chấp “Ly hôn, nuôi con”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C M, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Châu Vũ Sơn**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Lâm Sơn**;

2. Bà **Đào Thị Thu Vân**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Ngô Thị Lắm**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện C M, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C M, tỉnh An Giang tham gia phiên Tòa: Ông **Nguyễn Văn Lộc** – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C M xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 200/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2020 về việc trA chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 287/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 264/2020 ngày 14 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Ung Thị G**, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp T, xã M H, huyện C M, tỉnh An Giang; địa chỉ liên lạc: ấp 4, xã B T, huyện K S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư **Nguyễn Văn P**, văn phòng luật sư **Nguyễn Văn P**, thuộc đoàn luật sư tỉnh An Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **Trần Nhựt L**, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp T, xã M H, huyện C M, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1954; địa chỉ: ấp T, xã M H, huyện C M, tỉnh An Giang (có ý kiến xin vắng mặt).

Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1952; địa chỉ: ấp T, xã M H, huyện C M, tỉnh An Giang (có ý kiến xin vắng mặt).

Bà **Trần Thị Kim C**, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp T, xã M H, huyện C M, tỉnh An Giang (có ý kiến xin vắng mặt).

Bà Bùi Thị T, sinh năm 1944; địa chỉ: ấp T, xã M H, huyện C M, tỉnh An Giang (có ý kiến xin vắng mặt).

Bà Tạ Thị T T, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp T, xã M H, huyện C M, tỉnh An Giang (có ý kiến xin vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: ấp T, xã M H, huyện C M, tỉnh An Giang (có ý kiến xin vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953; địa chỉ: ấp T, xã M H, huyện C M, tỉnh An Giang (có ý kiến xin vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1967; địa chỉ: ấp T, xã M H, huyện C M, tỉnh An Giang (có ý kiến xin vắng mặt).

Bà Hà Thị S (Kim S), sinh năm 1965; địa chỉ: ấp T, xã M H, huyện C M, tỉnh An Giang (có ý kiến xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai, biên bản hòa giải được và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Ung Thị G trình bày:

Nguyên đơn chị Ung Thị G trình bày: Chị và anh L do tự tìm hiểu chung sống với nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã M H, huyện C M, tỉnh An Giang. Sống hạnh P đến cuối năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng thường xảy ra cự cãi, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh L có quan hệ với người phụ nữ bên ngoài, chị có khuyên nhưng anh không sửa đổi, chị và anh L không còn sống chung từ năm 2014 cho đến nay. Gia đình hai bên dàn xếp nhưng không thành. Nay nhận thấy tình cảm không còn, chị yêu cầu ly hôn với anh L.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên cháu Trần Thị Lan A, sinh ngày 04/6/2007 và Trần Thị Lan ThA, sinh ngày 23/10/2009 và Trần Thế H, sinh ngày 24/7/2014. Hiện các cháu đang sống chung với A L. Khi ly hôn, chị đồng ý để A L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Ung Thị G xác định không có.

Về nợ chung: Chị Ung Thị G xác định không có.

Tại các biên bản hòa giải bị đơn A Trần Nhựt L trình bày: A thống nhất lời trình bày của chị G về thời gian chung sống, thời gian đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vấn đề tài chính trong gia đình, hiện nay chị G đã có gia đình riêng và có con riêng với người khác. Vợ chồng không còn sống chung từ năm 2016 đến nay, không tới lui thăm nhau và cũng không về thăm con. Đối với yêu cầu ly hôn của chị G, A không đồng ý vì thời gian sống chung vợ chồng có nợ nên khi nào trả nợ xong thì đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên cháu Trần Thị Lan A, sinh ngày 04/6/2007 và Trần Thị Lan ThA, sinh ngày 23/10/2009 và Trần Thế H, sinh ngày 24/7/2014. Hiện các cháu đang sống chung với A. Khi ly hôn, A yêu

cầu tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc ba con chung, không yêu cầu chị G cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: A Trần Nhật L xác định không có.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có nợ của bà Trần Thị L 02 chỉ vàng 24 kra; nợ Trần Thị N 01 chỉ vàng 24 kra; nợ Trần Thị Kim C 3.000.000 đồng; nợ bà Bùi Thị T số tiền 8.000.000 đồng; nợ bà Tạ Thị T T số tiền 5.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị N số tiền 38.300.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị B số tiền 2.800.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị Bạch T số tiền 7.000.000 đồng; nợ bà Hà Thị S (Kim S) số tiền 5.000.000 đồng.

Số nợ này phát sinh trong thời gian chung sống khoảng năm 2006 đến năm 2014. Vợ chồng cùng nhận số tiền này, không làm biên nhận đến khi chị G nộp đơn khởi kiện nên A mới nhờ các chủ nợ xác nhận lại. Mục đích vay tiền để dùng trong sinh hoạt gia đình. Khi ly hôn, A yêu cầu chị G có nghĩa vụ cùng A trả nợ trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L, Trần Thị N, bà Trần Thị Kim C, Bùi Thị T, Tạ Thị T T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Bạch T, Hà Thị Kim S (Kim S) đã được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nH các bà không có ý kiến trình bày và cũng không tham gia vào vụ án. Nếu sau này các bà yêu cầu thì các bà sẽ khởi kiện thành một vụ án khác. Do bản công việc gia đình các bà xin vắng mặt tham gia tố tụng tại Tòa án: Hòa giải, phiên họp, đối chất và xét xử. Các bà không khiếu nại về sau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày ý kiến:

- Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Ung Thị G được ly hôn với A Trần Nhật L.

- Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Trần Thị Lan A, sinh ngày 04/6/2007 và Trần Thị Lan ThA, sinh ngày 23/10/2009 và Trần Thê H, sinh ngày 24/7/2014 cho A Trần Nhật L được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, chị G không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị Ung Thị G xác định không có.

- Về nợ chung: Chị Ung Thị G xác định không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C M phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật.

Ý kiến giải quyết vụ án:

- Về hôn nhân: Bà Ung Thị G và ông Trần Nhật L kết hôn năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hiệp ngày 03/3/2008, là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Vợ chồng sống hạnh P đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường cù cãi nhau, ông L có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Nay, nhận thấy tình cảm không còn, bà G yêu cầu ly hôn với ông L.

Xét thấy, trong thời gian bà G gửi đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn ông L biết nH không tạo điều kiện để hàn gắn hạnh P vợ chồng và bà G xác định không còn tình cảm với ông L, mục đích hôn nhân không đạt nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh P. Nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà G đối với ông L.

Về con chung: Có 03 con chung tên Trần Thị Lan A - Sinh ngày 04/6/2007, Trần Thị Lan ThA - Sinh ngày 23/10/2009 và Trần Thế H - Sinh ngày 24/7/2014. Hiện các cháu đang sống với ông L. Khi ly hôn, bà G và ông L thống nhất để ông L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 03 con chung, bà G không cấp dưỡng nuôi con và cháu A, cháu ThA cũng có nguyện vọng được sống với ông L, nên công nhận sự tự nguyện này.

Về tài sản chung: Không có, nên không đề cập giải quyết.

Về nợ chung: Ông L cho rằng trong thời gian vợ chồng chung sống, có nợ bà Trần Thị L 02 chỉ vàng 24Kara, Trần Thị N 01 chỉ vàng 24Kara, Trần Thị Kim C 3.000.000 đồng, bà Bùi Thị T số tiền 8.000.000 đồng, bà Tạ Thị T T số tiền 5.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị N số tiền 38.300.000 đồng, bà Nguyễn Thị B số tiền 2.800.000 đồng, bà Nguyễn Thị Bạch T số tiền 7.000.000 đồng, bà Hà Thị S (Kim S) số tiền 5.000.000 đồng, tổng cộng 88.500.000 đồng. Ông L yêu cầu bà G cùng liên đới trả nợ. Phía Bà G cho rằng việc mượn tiền của ông L bà G không biết và không đồng ý cùng ông L trả nợ.

Xét thấy, việc mượn nợ của ông L không có giấy tờ chứng minh và bà G không thừa nhận có nợ chung với ông L. Mặc khác, các bà Trần Thị N, Bùi Thị T, Tạ Thị T T, Nguyễn Thị N, Trần Thị Kim C, Hà Thị S, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Bạch T không có ý kiến gì đối với số nợ trên. Do đó, không có cơ sở xem xét đối với yêu cầu của ông L đối với việc yêu cầu bà G cùng liên đới trả nợ.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xem xét quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Ung Thị G đối với ông Trần Nhựt L.
- Ông Trần Nhựt L được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 03 con chung tên Trần Thị Lan A - Sinh ngày 04/6/2007, Trần Thị Lan ThA - Sinh ngày 23/10/2009 và Trần Thế H - Sinh ngày 24/7/2014. Bà Ung Thị G không phải cấp dưỡng nuôi con.
- Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Nhựt L về việc yêu cầu bà Ung Thị G liên đới cùng trả nợ.

Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án và triệu tập hợp Bà Trần Thị L, Trần Thị N, bà Trần Thị Kim C, Bùi Thị T, Tạ Thị T T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Bạch T, Hà Thị Kim S (Kim S) đến tham gia phiên hòa giải nH các bà có ý kiến xin vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tra tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng*: Chị Ung Thị G khởi kiện A Trần Nhựt L cư trú ấp Thị 1, xã M H, huyện C M, tỉnh An Giang, Tòa án nhân dân huyện C M thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, phù hợp theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Trần Thị L, Trần Thị N, bà Trần Thị Kim C, Bùi Thị T, Tạ Thị T T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Bạch T, Hà Thị Kim S (Kim S) có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Bà Trần Thị L, Trần Thị N, bà Trần Thị Kim C, Bùi Thị T, Tạ Thị T T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Bạch T, Hà Thị Kim S (Kim S).

[2]. *Về hôn nhân*: Chị G và anh L sống chung với nhau vào năm 2006 A chị có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã M H, huyện C M, tỉnh An Giang nên quan hệ hôn nhân giữa A chị được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống chị G cho rằng A, chị bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, anh L có quan hệ với người phụ nữ bên ngoài, chị có khuyên nhưng anh không sửa đổi. Anh L cho rằng vợ chồng sống chung thường xuyên cự cãi, chị G đã có gia đình khác và đã có con chung. Chị G và A L không còn sống chung từ cuối năm 2016 cho đến nay, như vậy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung giữa chị G và A L không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, chị G yêu cầu ly hôn với A L, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình “ Khi vợ hoặc chồng xin ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn....” Tại phiên tòa, chị G xác định tình cảm không còn. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị G là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị G.

[3]. *Về con chung*: A chị có 03 con chung Trần Thị Lan A, sinh ngày 04/6/2007; Trần Thị Lan ThA, sinh ngày 23/10/2009, Trần Thế H, sinh ngày 24/7/2014, hiện nay sống với A L, khi ly hôn chị G đồng ý để A L được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt về quyền lợi của con chưa thành niên, hiện nay cháu Lan A, cháu Lan ThA, cháu Thế H sống ổn định với A L vẫn phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Trong quá trình làm việc Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến của cháu Lan A, cháu Lan ThA thì các cháu có nguyện vọng muốn sống chung với A L, chị G cũng đồng ý không có ý kiến phản đối. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu Lan A, cháu Lan ThA, Thế H cho A L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình “ Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con ; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

[4]. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Tại phiên tòa chị G không đồng ý cấp dưỡng nuôi con, A L cũng không có ý kiến phản đối nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. *Về tài sản chung*: Tại phiên tòa chị G xác định không có không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] *Về nợ chung*: Tại phiên tòa chị G xác định là vợ chồng không có nợ chung. Trong quá trình làm việc A L trình bày có nợ bà Bà Trần Thị L, Trần Thị N, bà Trần Thị Kim C, Bùi Thị T, Tạ Thị T T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Bạch T, Hà Thị Kim S (Kim S) yêu cầu vợ chồng cùng có nghĩa vụ trả số nợ này.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành đưa Bà Trần Thị L, Trần Thị N, bà Trần Thị Kim C, Bùi Thị T, Tạ Thị T T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Bạch T, Hà Thị Kim S (Kim S) vào tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nH tất cả những người này không tham gia vào vụ án và cũng không thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng phí tố tụng để giải quyết vụ án và có đơn xin vắng mặt. Từ những cơ sở nhận định trên. Hội đồng xét xử nghĩ nên không xem xét giải quyết về nợ chung của chị G và A L. Nếu sau này người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có yêu cầu thì sẽ khởi kiện thành một vụ án khác.

Ghi nhận chị G, A L không có nợ chung, nH sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị G, A L trong thời kỳ hôn nhân thì A, chị phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[7]. *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Ung Thị G phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 53, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Các Điều 28, 35, 39, 146, 147, 228, 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Ung Thị G với A Trần Nhựt L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 30 ngày 03/3/2008 của Ủy ban nhân dân xã M H, huyện C M, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: A Trần Nhật L được tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng, giáo dục 03 con chung tên Trần Thị Lan A, sinh ngày 04/6/2007; Trần Thị Lan ThA, sinh ngày 23/10/2009, Trần Thế H, sinh ngày 24/7/2014. Chị Ung Thị G không phải cấp dưỡng nuôi con.

A L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị G trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Về tài sản chung: Chị Ung Thị G, A Trần Nhật L xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Chị Ung Thị G xác định không có, A Trần Nhật L yêu cầu nH không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với yêu cầu này.

Ghi nhận chị G, A L không có nợ chung, nH sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị G, A L trong thời kỳ hôn nhân thì A, chị phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

- Về án phí: Chị Ung Thị G phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008116 ngày 24 tháng 02 năm 2020 của C cục Thi hành án dân sự huyện C M, tỉnh An Giang. Chị G không phải nộp thêm.

Đương sự có mặt tham gia phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C M;
- C cục THADS huyện C M;
- UBND xã M H, huyện C M, tỉnh An Giang.
- Các đương sự;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Vũ Sơn

